

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2024-2025

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	18	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	18	1,3 m ² /HS
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	10.830	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.750	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	49	1,3 m ² /HS
2	Diện tích thư viện (m ²)	40	1,3 m ² /HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	49	1,3 m ² /HS
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	49	1,3 m ² /HS
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	49	1,3 m ² /HS
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	30	36 m ²
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	1	12 m ²
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	1	12 m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1		
1.1.1	Môn Toán		
a	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số	79	36 bộ/lớp
b	Bộ thiết bị dạy phép tính	79	36 bộ/lớp
c	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối	79	36 bộ/lớp
d	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số	79	1 bộ/lớp

1.1.2	Môn Tiếng Việt		
a	Tranh: Bộ mẫu chữ viết	2	1 bộ/lớp
b	Tranh: Bộ chữ tập viết	2	1 bộ/lớp
c	Bộ thẻ chữ học vần thực hành	79	36 bộ/lớp
d	Bộ học vần biểu diễn	2	1 bộ/lớp
e	Tranh: Bộ mẫu chữ viết	2	1 bộ/lớp
1.1.3	Môn TN&XH		
a	Bộ sa bàn an toàn giao thông	14	7 bộ/lớp
b	Bộ tranh: Cơ thể người và các giác quan	14	7 bộ/lớp
c	Bộ tranh: Những việc nên làm và những việc không nên làm	14	7 bộ/lớp
d	Bộ tranh: Các việc cần làm để vệ sinh cá nhân	14	7 bộ/lớp
e	Bộ tranh: Phòng chống bị xâm hại	14	7 bộ/lớp
1.1.4	Môn Nghệ thuật		
1.1.4.1	Âm nhạc		
a	Thanh phách	35	Dùng chung
b	Song loan	10	Dùng chung
c	Trống nhỏ	10	Dùng chung
d	Triangle (Tam giác chuông)	1	Dùng chung
e	Keyboar (đàn phím điện tử)	35	Dùng chung
1.1.4.2	Mỹ thuật		
a	Giấy vẽ (3 chân hoặc chữ A)	35	Dùng chung
b	Bảng vẽ học nhóm	6	Dùng chung
c	Bục đặt mẫu	4	Dùng chung
d	Các hình khối cơ bản	1	Dùng chung
e	Máy chiếu + Màn chiếu	1	Dùng chung
f	Dàn âm thanh	1	Dùng chung
1.1.5	Môn Giáo dục thể chất		
a	Bộ tranh về các tư thế vận động cơ bản (VĐCB)	3	Dùng chung
b	Bộ tranh về bài tập thể dục (BTTD)	3	Dùng chung
c	Bộ tranh về các tư thế vận động cơ bản	3	Dùng chung
d	Đồng hồ bấm giây	1	Dùng chung
e	Còi	2	Dùng chung
g	Cờ đuôi nheo	12	Dùng chung
h	Thước dây	1	Dùng chung
i	Nhạc tập bài thể dục	0	Dùng chung
k	Đệm nhảy	6	Dùng chung

l	Dây nhảy tập thể	1	Dùng chung
m	Dây nhảy cá nhân	20	Dùng chung
n	Bóng ném	6	Dùng chung
p	Các bài nhạc dân vũ	0	Dùng chung
1.1.6	Môn Đạo đức		
a	Bộ tranh: Nghiêm chào cờ	3	1 bộ/lớp
b	Bộ tranh: Yêu gia đình	16	8 bộ/lớp
c	Bộ tranh: Thật thà	46	23 bộ/lớp
d	Bộ tranh: Tự giác làm việc của mình	46	23 bộ/lớp
e	Bộ tranh: Sinh hoạt nề nếp	46	23 bộ/lớp
g	Bộ tranh: Thực hiện nội quy trường, lớp	46	23 bộ/lớp
h	Bộ tranh: Tự chăm sóc bản thân	46	23 bộ/lớp
i	Bộ tranh: Phòng chống tai nạn thương tích.	46	23 bộ/lớp
1.1.6	Hoạt động trải nghiệm		
1.3	Khối lớp 3		
1.4	Khối lớp 4		
1.4.1	Môn Kỹ thuật		
a	A16: Bộ lắp ghép mô hình kỹ thuật	20	10 bộ/lớp
b	A17: Bộ dụng cụ thủ công(kéo, bộ thước 04 loại, compa, bút chì, màu sáp)	20	10 bộ/lớp
c	Bộ Hướng dẫn cắt, khâu, thêu- kỹ thuật 4	2	1 bộ/lớp
1.4.2	Môn Khoa học		
a	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	1	Dùng chung
b	Bộ thí nghiệm giãn nở vì nhiệt của chất lỏng	1	Dùng chung
c	Nhiệt kế	8	Dùng chung
d	Bộ lắp mạch điện đơn giản	2	Dùng chung
e	Hộp thí nghiệm vai trò của ánh sáng	1	Dùng chung
g	Mô hình "bánh xe nước" (3 chi tiết)	1	Dùng chung
1.4.1	Tiếng Anh		
a	Tranh tình huống Tiếng Anh lớp 4	1	Dùng chung
b	Bộ thẻ từ Tiếng Anh 4/1 + 4/2	1	Dùng chung
c	Bộ thẻ từ Tiếng Anh Globla success 4	1	Dùng chung
1.5	Khối lớp 5		
1.5.1	Môn kỹ thuật		
a	Bộ Hướng dẫn cắt, khâu, thêu- kỹ thuật 5	2	Dùng chung
b	Bộ mẫu tơ sợi 5	15	Dùng chung
1.5.2	Môn Tiếng Anh		

a	Bộ tranh Tiếng Anh lớp 5	1	
1.6	Thiết bị dạy học các khối từ lớp 1 đến lớp 4		
1.6.1	Môn Thể dục		
a	A34: Cầu thăng bằng thấp	2	Dùng chung
b	A35: Thảm xốp 1000x1000x25	20	Dùng chung
c	A36: Hoa	30	Dùng chung
d	A39: Quả bóng đá số 4	20	Dùng chung
e	A40: Cầu môn 5 người	2	Dùng chung
	Khung thành thủ môn	2	Dùng chung
	Lưới bóng đá	4	Dùng chung
g	A41: Quả bóng rổ số 5	20	Dùng chung
h	A42: Cột, bảng bóng rổ	2	Dùng chung
	CK cột ném bóng rổ TH	2	Dùng chung
	CPS Bóng rổ TH	2	Dùng chung
i	Lưới bóng rổ	2	Dùng chung
1.6.2	Môn mỹ thuật		
a	B105: Đèn chiếu sáng (Gồm chao, chân, dây điện)	1	Dùng chung
b	B108: Bục, Bệ 02 loại	1	Dùng chung
c	B113: Bút lông (6 cái tròn hoặc dẹt)	50	Dùng chung
d	B116: Lô đồ họa (tranh in)	50	Dùng chung
e	B118: Bảng yêu tố và nguyên lý tạo hình	50	Dùng chung
g	B119: Bộ tranh/ảnh về di sản văn hóa NT VN thời kì tiền sử và cổ đại (4 tờ KT: 540x709)	1	Dùng chung
h	B121: Bộ tranh/ảnh về mỹ thuật VN thời kì trung đại (4 tờ KT: 540x709)	1	Dùng chung
i	B122: Bộ tranh/ảnh về mỹ thuật VN thời kì hiện đại (4 TỜ)	1	Dùng chung
k	B123: Bộ tranh/ảnh về mỹ thuật TG thời kì trung đại (4 TỜ)	1	Dùng chung
l	B124: Bộ tranh/ảnh về mỹ thuật TH thời kì hiện đại (4 TỜ)	1	Dùng chung
1.6.3	Môn Âm nhạc		
a	A54: Kèn phím	20	Dùng chung
b	A55: Recorder	2	Dùng chung
1.7	Thiết bị dùng chung		
a	Máy chiếu + Màn chiếu	1	Dùng chung
b	Bảng nhóm	14	Dùng chung

c	Bảng phụ	60	Dùng chung
d	Nam châm	3	Dùng chung
e	Nẹp treo tranh	20	Dùng chung
g	Máy tính để bàn	1	Dùng chung
h	B1: Bảng nhóm bằng nhựa KT 400x600	12	Dùng chung
i	A1: Bảng nhóm bằng nhựa KT 400X600X0,5	42	Dùng chung
k	A4: Nam châm	60	Dùng chung
l	A6: giá treo tranh 10 móc	3	Dùng chung
2	<i>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định</i>		
2.1	Khối lớp 1		Số học sinh /lớp
2.2	Khối lớp 2		Số học sinh /lớp
2.3	Khối lớp 3		Số học sinh /lớp
2.4	Khối lớp 4		Số học sinh /lớp
2.5	Khối lớp 5	Chưa có	Số học sinh /lớp
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0	
5	Máy chiếu	10	
6	Máy tính	10	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /học sinh
------------	--------------------	--------------------	-------------------	-----------------------------

		Chung	Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	2	2		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0		

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT - BGDDT ngày 15/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường Trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Uông Bí, ngày 30 tháng 5 năm 2024
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Chu Trang